

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH THÀNH
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 10/11/2021

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Văn Hòa
2. Bà Nguyễn Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Nguyệt – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 181/2021/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2021 về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Q; Sinh năm: 1984

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Anh Bùi Văn T; Sinh năm: 1985

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 01/10/2021, biên bản lấy lời khai ngày 05/10/2021 cũng như tại phiên tòa hôm nay, chị Bùi Thị Q trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Bùi Văn T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa ngày 27/10/2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, đến năm 2019 thì mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hòa hợp, không cùng chung quan điểm sống nên thường xảy ra cãi cọ, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Thêm vào đó, anh T thường xuyên say rượu, mỗi lần say lại chửi bới chị và các con. Vì con, chị đã cố gắng chịu đựng nhưng anh T không thay đổi tính nết. Hiện tại, chị và anh T đã sống ly thân hơn 01 năm, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống được nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Bùi Thị T, sinh ngày 27/4/2006, Bùi Hương D, sinh ngày 20/3/2008 và Bùi Ngọc L, sinh ngày 06/4/2014. Ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi cả 03 con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Theo chị Q, chị làm kinh tế tại nhà có thu nhập khoảng 10.000.000đ (Mười triệu đồng)/tháng nên có đủ điều kiện để nuôi dưỡng cả 03 con mà không cần anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Trong khi đó, anh T là người thường xuyên rượu chè, từ trước đến giờ không quan tâm gì đến gia đình và vợ con, đi làm không gửi tiền để chị nuôi con nên chị không yên tâm giao con cho anh T nuôi dưỡng.

Về tài sản: Chị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/10/2021, anh Bùi Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Bùi Thị Q kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa ngày 27/10/2005. Sau ngày cưới, tình cảm vợ chồng hòa thuận bình thường. Tuy nhiên, do điều kiện công việc anh phải thường xuyên đi làm ăn xa nên tình cảm phai nhạt dần, do đó cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Theo anh T, anh là người theo đạo thiên chúa nên không được phép ly hôn. Nếu chị Q nhất quyết yêu cầu ly hôn thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Bùi Thị T, sinh ngày 27/4/2006, Bùi Hương D, sinh ngày 20/3/2008 và Bùi Ngọc L, sinh ngày 06/4/2014. Nếu chị Q nhất quyết ly hôn, anh đồng ý giao cả 03 con cho chị Q nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị Q.

Về tài sản: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của các đương sự trong vụ án. Từ giai đoạn thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như các thành viên của Hội đồng xét xử (Sau đây viết tắt là HĐXX) và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (Sau đây viết tắt là BLTTDS). Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của BLTTDS.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm; Về hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị Q được ly hôn anh Bùi Văn T; Về con chung: Giao các cháu Bùi Thị T, sinh ngày 27/4/2006, Bùi Hương D, sinh ngày 20/3/2008 và Bùi Ngọc L, sinh ngày 06/4/2014 cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình có con chưa thành niên và trong quá trình giải quyết vụ án, do các bên đương sự chưa thống nhất được các vấn đề tranh chấp trong vụ án nên Tòa án đã tiến hành xác minh để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp theo khoản 3 Điều 208 BLTTDS và đã thông báo kết quả thu thập tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự cũng như VKS được biết.

[2]. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự, nhưng anh T xin vắng mặt nên Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt anh T và đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho anh T theo khoản 3 Điều 210 BLTTDS.

[3]. Chị Q có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 BLTTDS.

[4]. Anh T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt anh T.

[5]. Về hôn nhân: Chị Bùi Thị Q và anh Bùi Văn T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa ngày 27/10/2005 và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2019 thì mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, không cùng chung quan điểm sống nên thường xảy ra bất đồng. Mặt khác, do điều kiện công việc vợ chồng thường xuyên phải xa nhau nên tình cảm phai nhạt dần. Hiện tại, chị Q và anh T đã sống ly thân từ đầu năm 2020 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Việc này, cả chị Q và anh T đều thừa nhận và cũng phù hợp với nội dung mà Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương. Nay chị Q nhất quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, trong khi đó anh T cũng không có mặt để hòa giải chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị Bùi Thị Q được ly hôn anh Bùi Văn T.

[6]. Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung. Xét thấy, từ khi vợ chồng sống ly thân thì các cháu luôn ở với chị Q. Bản thân các cháu cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Anh T cũng đề nghị giao cả 03 con cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng. Nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của chị Q và anh T. Chị Q và anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét.

[7]. Về tài sản: Chị Q và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[8]. Về án phí: Chị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 BLTTDS; Điều 6; Khoản 1 Điều 24; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị Q được ly hôn anh Bùi Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Thị T, sinh ngày 27/4/2006, Bùi Hương D, sinh ngày 20/3/2008 và Bùi Ngọc L, sinh ngày 06/4/2014 cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Q.

Anh T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị Q phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí DSST về việc xin ly hôn nhưng được trừ vào số tiền chị Q đã nộp tạm ứng án phí DSST là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện

Thạch Thành theo biên lai số: AA/2021/0007403, ngày 04/10/2021, chị Q đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt chị Bùi Thị Q, vắng mặt anh Bùi Văn T. Chị Q có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thạch Thành;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Cúc